

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐẤT 12,19HA THUỘC  
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ SÙNG ĐỨC, ĐỂ PHÂN LÔ BỐ TRÍ  
TÁI ĐỊNH CƯ**

**I. CHỦ ĐẦU TƯ:**

- Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất.
- Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân – thành phố Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông.

**II. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP DỰ ÁN:**

- Căn cứ Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/05/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 22/06/2022 UBND tỉnh Đắk Nông, về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức đô thị Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông;
- Căn cứ Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư;
- Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (lần 4);
- Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (lần 4);
- Căn cứ Công văn số 6891/UBND-KT ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc triển khai các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án tại kỳ họp chuyên đề lần thứ 8;

- Căn cứ các văn bản pháp lý có liên quan.

### **III. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐẦU TƯ:**

#### **1.Sự cần thiết đầu tư**

Hiện tại, các dự án hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu dân cư Sùng Đức (khu 131,5 ha) cơ bản đã được đầu tư xây dựng đồng bộ, trong đó có dự án hạ tầng kỹ thuật khu số 3-4 đã hoàn thiện, cuộc sống của người dân trong khu vực quy hoạch dần ổn định, nhu cầu ở trong khu vực ngày càng tăng cao trong khi quỹ đất ở trong khu vực có hạn.

Trong khu số 3 - 4 Sùng Đức có quỹ đất sạch với diện tích khoảng 12,19 ha hiện chưa được khai thác sử dụng. Ngày 22/06/2022 UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 1041/QĐ-UBND về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức đô thị Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông; nhằm mục đích điều chỉnh cục bộ khu đất 12,19 ha nêu trên để phục vụ mục đích đầu tư xây dựng phân lô, bố trí tái định cư theo chủ trương của UBND tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 1898/UBND-NN ngày 26/4/2018.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí quỹ đất sạch, đáp ứng nhu cầu thu hút dân cư định cư trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa. Mặt khác tỉnh Đắk Nông nói chung, thành phố Gia Nghĩa nói riêng đang trong quá trình kiến thiết, thu hút đầu tư để triển khai hàng loạt các dự án phát triển kinh tế xã hội từ nhiều nguồn vốn (ngân sách nhà nước, ngoài ngân sách nhà nước), dẫn đến cần phải có quỹ đất ở trước khi thu hồi đất (theo Điều 85 Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013). Cho nên việc đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật, phân lô bố trí tái định cư 12,19 ha Sùng Đức nêu trên là rất cần thiết.

#### **2.Mục tiêu đầu tư**

- Đảm bảo tính khả thi cho đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư Sùng Đức.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí quỹ đất sạch, đáp ứng nhu cầu tái định cư trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Làm cơ sở pháp lý để lập các dự án đầu tư, quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt.

### **IV. HÌNH THỨC ĐẦU TƯ:**

- 1. Tên dự án:** Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư.
- 2. Nhóm dự án:** Nhóm C
- 3. Hình thức đầu tư:** Xây dựng mới
- 4. Chủ đầu tư:** Trung tâm Phát triển quỹ đất
- 5. Hình thức quản lý dự án:** Thuê quản lý dự án.

**6. Thời gian thực hiện:** Năm 2023-2025.

**V. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG KHU VỰC XÂY DỰNG:**

- Khu đất thực hiện dự án hiện tại là đất trống, đã được đền bù giải phóng mặt bằng, hiện đang được Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý. Có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đất ở trên đường Võ Văn Kiệt

+ Phía Tây: Giáp đường Tạ Ngọc Phách và Tôn Thất Thuyết.

+ Phía Đông: Giáp ranh phía Đông khu dân cư Sùng Đức.

+ Phía Nam: Giáp đường Lê Văn An

- Diện tích dự án: khoảng 12,19ha.

**1. Đặc điểm về địa hình:**

Khu vực điều chỉnh cục bộ có địa hình tương đối phức tạp, vị trí cao nhất tại phía Bắc, cao độ +627; thấp nhất tại vị trí phía Đông Nam, cao độ +589. Hướng dốc chủ đạo từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam

\* Đánh giá hiện trạng: Địa hình tương đối phức tạp, khối lượng san nền lớn, cần tính toán để đảm bảo thuận lợi tiếp cận, đồng thời phải đảm bảo đấu nối với các khu vực lân cận.

**2. Thủy văn:** Khu vực nằm tại vị trí đồi núi, quanh năm không bị ngập nước, nước mưa thoát nhanh xuống chân đồi và thoát vào các ao hồ xung quanh.

**3. Hạ tầng kỹ thuật:**

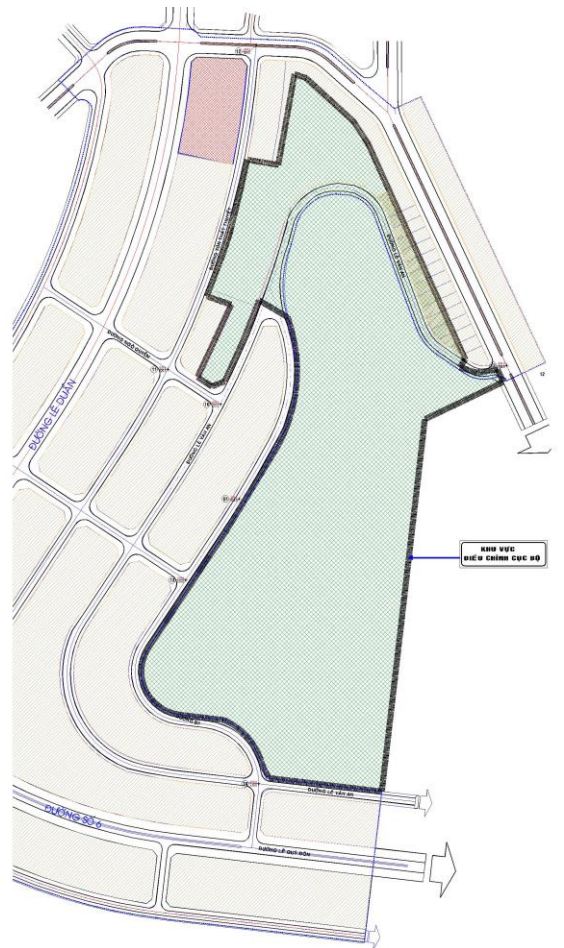
**a) Giao thông:**

- Giao thông đối nội: Trong khu vực dự án có tuyến đường Lê Văn An (thuộc khu số 3-4 Sùng Đức) đi ngang qua. Ngoài ra còn có tuyến đường mòn dẫn từ đường Tạ Ngọc Phách vào phía Đông khu đất.

- Giao thông đối ngoại:

+ Phía Tây giáp đường Tôn Thất Thuyết, đường Tạ Ngọc Phách: Đường nhựa, lộ giới 13m.

+ Phía Nam giáp đường Tạ Ngọc Phách và đường Lê Văn An: Đường nhựa, lộ giới 13m.



\* Đánh giá hiện trạng: Hệ thống giao thông đối ngoại đã được đầu tư tương đối đồng bộ, thuận lợi trong việc đầu nối và tiếp cận.

**b) Cấp điện:**

- Hiện tại khu dân cư số 3-4 Sùng Đức đang sử dụng nguồn điện từ trạm hạ thế 250KVA-22/0,4KV nằm trên trục đường Lê Duẩn, cách ranh dự án khoảng 300m. Hệ thống đường dây hạ thế và chiếu sáng đi nổi trên trụ bê tông đã có sẵn trên các tuyến đường đối ngoại của khu vực điều chỉnh quy hoạch.

- Đường Tạ Ngọc Phách và Lê Văn An đoạn qua khu vực dự án chưa có hệ thống điện hạ thế và chiếu sáng.

\* Đánh giá hiện trạng: Hệ thống cấp điện xung quanh khu vực dự án đã có sẵn, thuận lợi để đầu nối cho dự án.

**c) Cấp thoát nước:**

- Cấp nước sinh hoạt và pccc: Sử dụng nước từ trạm cấp nước trung tâm công suất 12000m<sup>3</sup>/ng.đ hiện tại đang cấp nước cho khu vực nội thị của thành phố, hệ thống cấp nước này đã có sẵn trên các tuyến đường đối ngoại của khu vực điều chỉnh quy hoạch.

- Thoát nước mưa: hệ thống công bê tông ly tâm + hố ga thoát nước mưa đã có sẵn trên các tuyến đường đối ngoại của khu vực dự án. Tại vị trí phía Bắc và phía Nam dự án (giáp đường Tạ Ngọc Phách) đã bố trí 02 cửa xả nước xuống khu vực điều chỉnh quy hoạch, đây là vị trí thấp trũng, nhiều ao hồ.

\* Đánh giá hiện trạng: Hệ thống cấp thoát nước đã có sẵn, thuận lợi để đầu nối.

**d) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Thoát nước thải: Khu vực dự án và khu dân cư Sùng Đức chưa có hệ thống thoát nước thải riêng.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn được thu gom, vận chuyển đến xử lý tại bãi rác của thành phố Gia Nghĩa tại xã Đăk Nia và đang được xử lý chủ yếu bằng biện pháp chôn lấp và đốt.

**VI. QUY MÔ ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ XÂY DỰNG:**

**1. Các tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng:**

**1.1. Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế công trình giao thông và san nền:**

Bản đồ địa hình khu vực tỷ lệ 1/500.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8478: 2010 yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình, địa chất trong giai đoạn lập báo cáo KTKT;

Tiêu chuẩn 96-TCN 43-90 “Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đến 1/5000 (Phần ngoài trời)” do Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước ban hành.

Tiêu chuẩn 96-TCN 42-90 “Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đến 1/5000 (Phần trong nhà)” do Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước ban hành.

Tiêu chuẩn 96-TCN 31-91 “Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đến 1/10000” do Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước ban hành.

TCXDVN 309: 2004 “Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – yêu cầu chung ban hành kèm theo Quyết định số 04/2005/QĐ-BXD, ngày 10/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng”.

Quy phạm đo đạc tam giác và thủy chuẩn hạng I, II, III, IV.

TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô, yêu cầu khảo sát

Quy trình khảo sát và tính toán thủy văn: 22TCN 220-95.

Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình 22TCN 259 – 2000;

Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông TCVN 4054-2005;

Tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCVN 10592: 2022;

Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014;

TCVN 9437: 2012 Khoan thăm dò địa chất công trình.

TCVN 2683:2012 Đất cho xây dựng. Lấy, bao gói, vận chuyển, bảo quản mẫu.

TCVN 4195:2012 Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm

TCVN 4196:2012 Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm

TCVN 4197:2012 Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn chất dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm

TCVN 4198:2014 Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm

TCVN 4199:1995 Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng

TCVN 4200:2012 Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm

TCVN 4202:2012 Đất xây dựng - Các phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm

TCVN7572:06 Thí nghiệm nén một trục mẫu đá hai trạng thái khô và bão hòa

TCVN 9153:2012 Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất

TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình - Áp lực tính toán quy ước trên nền đất.

TCVN 7572-5:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc.

TCVN 7572-7:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Xác định độ ẩm.

QCVN 41:2019/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ  
Các tài liệu tham khảo khác có liên quan.

Tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành.

### **1.2. Các tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế điện:**

- TCVN 9207:2012 – Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9206:2012 – Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện – Phần 2: yêu cầu cụ thể - mục 3: đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố.

- Quy trình an toàn điện ban hành kèm theo Quyết định số 959/QĐ-EVN ngày 26/7/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quy phạm trang bị điện 11TCN-18-2006, TCN-19-2006, 11TCN-20- 2006, 11 TCN-21-2006 do Bộ Công nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 và các TCVN có liên quan.

- Quyết định số 96/QĐ-EVN ngày 05/9/2023 về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến áp phân phối điện áp đến 35kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định 106/QĐ-HĐTV ngày 21/9/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật FCO, LBFCO và dây chì điện áp 22 và 35 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định 99/QĐ-HĐTV ngày 05/9/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật máy cắt hạ áp áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định 110/QĐ-HĐTV ngày 21/9/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật chống sét van 22, 35 và 110 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định 112/QĐ-HĐTV ngày 21/9/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật cách điện đường dây điện áp 22, 35 và 110 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định số 242/QĐ-HĐTV ngày 20/4/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung về việc ban hành quy định tiêu chuẩn kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện 0,4-110kV trong Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

- Văn bản số 5643/EVN CPC-KT ngày 05/7/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung về việc qui định giải pháp buộc cổ sứ cho dây bọc trung áp.

- Văn bản số 3703/EVN CPC-KT ngày 05/5/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung về việc sử dụng thiết bị dòng rò CSV trung áp không cắt điện.

### **1.3. Các tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế cấp thoát nước:**

- TCVN: 33-2006: Cấp- thoát nước mạng lưới bên trong và công trình.
- QCVN 07: 1:2:2016/ BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- công trình cấp nước
- TCVN 7957: 2008. Thoát nước- mạng lưới bên ngoài và công trình.
- TCVN: 6379- 1998: Thiết bị chữa cháy- trụ chữa cháy- yêu cầu kỹ thuật.
- QCVN 14: 2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thoát nước thải.
- TCVN 4447:2012: Công tác đất. Thi công và nghiệm thu
- TCVN 5308-91: Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5674-1992: Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu

### **2. Nguyên tắc thiết kế:**

- Hệ thống giao thông của dự án phù hợp khớp nối với mạng lưới đường của các khu vực xung quanh đảm bảo phục vụ liên thông giữa các khu chức năng cũng như liên hệ thuận lợi với giao thông trong vùng dự án.
- Tuân thủ mạng lưới đường chính theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Cấu trúc mạng lưới đường và tổ chức giao thông phù hợp với tổ chức mặt bằng không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực thiết kế.
- Mạng lưới đường giao thông được thiết kế với mục tiêu tạo môi liên hệ chặt chẽ giữa khu vực lập quy hoạch với các khu vực lân cận.
- Mạng lưới đường giao thông được thiết kế đảm bảo khả năng thông hành và kết nối thuận lợi, đồng thời đảm bảo một cách hợp lý về giao thông nội bộ trong các khu chức năng của khu vực lập quy hoạch.
- Tạo điều kiện cho phương án tổ chức không gian quy hoạch các yêu cầu khai thác sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan; bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gồm cấp điện, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải.

### **3. Các giải pháp thiết kế của từng hạng mục như sau:**

#### **3.1. Công trình giao thông:**

**3.1.1. Vị trí đầu nối:** Vị trí đầu nối 01: Điểm DD1 có tọa độ X: 1325094.60; Y: 409626.52 giao với đường Tạ Ngọc Phách, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

#### **3.1.2. Giải pháp thiết kế**

##### **a) Cấp hạng đường thiết kế chiều dài các tuyến.**

- Các tuyến giao thông trong khu vực Tuyến D1, D2, D3 và D4 là đường đô thị- đường phố nội bộ. Kết cấu mặt đường cấp cao A1 (Mặt đường bê tông nhựa nóng), môđun đàn hồi  $E_{yc}= 120\text{Mpa}$

- Quy mô các tuyến đường thiết kế như sau:

-

Stt	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng vỉa hè (m)
1	Tuyến D1	164.00	18.50	10.50	4.00m x 2 bên
2	Tuyến D2	366.75	13.50	5.50	4.00m x 2 bên
3	Tuyến D3	174.50	13.50	5.50	4.00m x 2 bên
4	Tuyến D4	152.75	13.50	5.50	4.00m x 2 bên

**b) Mặt bằng tuyến:**

- Thiết kế mặt bằng tuyến của dự án gồm các tuyến thuộc cấp đường khu vực và nội bộ, tuân thủ bản vẽ Quy hoạch giao thông và bản vẽ chỉ giới đường đỏ.
- Các cọc rải trên mặt bằng tuyến bao gồm cọc mốc tim đường, cọc Km, cọc TĐ, P, TC...
- Các đường cong đều không mở rộng và không bố trí siêu cao.

**c) Trắc dọc:**

- Nguyên tắc: Cao độ không chế tuân thủ theo đúng bản vẽ quy hoạch giao thông và bản vẽ chỉ giới đường đỏ đã được phê duyệt.
- Trắc dọc thiết kế với độ dốc dọc tối đa 10%. Trắc dọc thiết kế theo phương pháp đường cắt, hạn chế đào sâu, đắp cao để không ảnh hưởng đến nhà cửa, hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến.
- Trên trắc dọc thể hiện cao độ thiết kế tại các cọc, các nút giao.

**d) Mặt cắt ngang:**

- Mạng lưới giao thông nội bộ của dự án gồm có các loại mặt cắt sau:
- Bề rộng mặt cắt tuân thủ theo bản vẽ quy hoạch giao thông đã được phê duyệt.
- Mạng lưới giao thông nội bộ của dự án gồm có các loại mặt cắt sau:
- Bề rộng mặt cắt tuân thủ theo bản vẽ quy hoạch giao thông đã được phê duyệt.
- Mạng lưới giao thông nội bộ của dự án gồm có các loại mặt cắt sau:
- Đường D1: Mặt cắt 1-1 áp dụng cho tuyến D1, có lộ giới rộng 18.50m. Trong đó phần mặt đường rộng 10.50, vỉa hè rộng 4.00m x 2 bên = 8.00m.
  - + Bnền                    18.50m
  - + Bmặt                    : 5.25m x 2 bên = 10.50m
  - + Bvía hè                    : 4.00m x 2 bên = 8.00m
- Đường D2; D3; D4: Mặt cắt 2-2 áp dụng cho tuyến D2; D3; D4, có lộ giới rộng 13.50m. Trong đó phần mặt đường rộng 5.50, vỉa hè rộng 4.00m x 2 bên = 8.00m.



- + Bên 13.50m
- + Mặt : 2.75m x 2 bên = 5.50m
- + Bvia hè : 4.00m x 2 bên = 8.00m

**e) Các chỉ tiêu kỹ thuật:**

- Cấp thiết kế: Cấp IV
- Tốc độ thiết kế: 20km/h

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1 (Mặt đường bê tông nhựa nóng), modun đàn hồi  $E_{yc} = 120\text{Mpa}$ . Kết cấu mặt đường từ trên xuống:

- + Mặt đường bê tông nhựa C16, chiều dày đã lèn ép: 6cm
- + Tưới nhựa thấm bán bằng nhựa pha dầu, tiêu chuẩn nhựa 1kg/m<sup>2</sup>
- + Móng cấp phối đá dăm Dmax25, dày 15cm, lu lèn đạt  $K \geq 0.98$
- + Móng cấp phối đá dăm Dmax37.5, dày 15cm, lu lèn đạt  $K \geq 0.98$
- + Nền đường lu lèn đạt độ chặt yêu cầu  $K \geq 0.95$
- + Độ dốc ngang mặt đường (Đoạn thẳng): 2%
- + Độ dốc ngang lề đường đất : 4%
- + Độ dốc ngang vỉa hè : 2% hướng về lòng đường

**f) Thiết kế nút giao thông:**

- Trong khu vực lập dự án các nút giao cắt chủ yếu là ở các ngã ba, ngã tư, tuy nhiên với quy mô mặt cắt ngang đường vừa phải và việc phân cấp mạng lưới đường mạch lạc, hợp lý (xung đột giữa các luồng giao thông không lớn) nên chỉ bố trí các nút giao thông cùng mức. Hình thái nút giao thông cùng mức này vừa phải giảm được chi phí xây dựng đồng thời vẫn đảm bảo được khả năng lưu thông tốt của các phương tiện giao thông.

- Bán kính bó vỉa trong phạm vi nút tối thiểu là 8m.

**g) Kết cấu nền, mặt đường:**

- Kết cấu mặt đường nhựa. Thứ tự các lớp từ trên xuống:
  - + Mặt đường bê tông nhựa C16, chiều dày đã lèn ép: 6cm
  - + Tưới nhựa thấm bán bằng nhựa pha dầu, tiêu chuẩn nhựa 1kg/m<sup>2</sup>
  - + Móng cấp phối đá dăm Dmax25, dày 15cm, lu lèn đạt  $K \geq 0.98$
  - + Móng cấp phối đá dăm Dmax37.5, dày 15cm, lu lèn đạt  $K \geq 0.98$
  - + Nền đường lu lèn đạt độ chặt yêu cầu  $K \geq 0.95$
- Kết cấu vỉa hè. Thứ tự các lớp từ trên xuống:
  - + Vỉa hè lát gạch terazzo 400x400x30mm.
  - + Đệm vữa xi măng M75 dày 3cm
  - + Đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm.
  - + Đất nền đảm độ chặt  $K=0.95$ .

- Kết cấu bó vỉa:
  - + Bó vỉa thiết kế đổ lắp ghép, mỗi đoạn dài 1m
  - + Bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M250
- Kết cấu nền, hố trồng cây:
  - + Bó nền, hố trồng cây bằng BTXM đổ tại chỗ, BTXM đá 1x2 M200. Kích thước bó nền 0.2x0.3. Kích thước hố trồng cây 1.2x1.2m

#### **h) Hệ thống thoát nước mưa:**

##### **Căn cứ thiết kế:**

- Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.
- Căn cứ vào ranh giới lập dự án;
- Căn cứ cao độ thiết kế đã được không chế theo quy hoạch;

##### **Nguyên tắc thiết kế**

- Sử dụng hệ thống thoát nước mưa chảy riêng
- Tận dụng địa hình trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước đảm bảo thoát nước triệt để trên nguyên tắc tự chảy.
  - Mạng lưới thoát nước có chiều dài ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước mặt là nhanh nhất.
  - Hạn chế giao cắt của hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác trong quá trình vạch mạng lưới.
  - Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, đảm bảo điều kiện làm việc về thủy lực cũng như giảm khối lượng đào đắp.
- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đề án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

##### **Giải pháp thiết kế:**

- Nước mặt sau khi lắng cặn được thoát vào hệ thống thoát nước xây dựng trên các tuyến đường giáp xung quanh khu đất. Sau đó nước được thu gom bằng tuyến cống BTCT dẫn về cống thoát nước chảy vào suối tự nhiên

##### **Giải pháp cụ thể :**

- Tải trọng thiết kế:
  - + Cống trên hè: 0.5HL93.
  - + Cống ngang đường: HL93
- Hệ thống cống thoát nước dọc tuyến: Cống thoát nước dọc các trục đường được thiết kế bằng cống BTLT D800 và D1000, tải trọng thiết kế 0.5HL93 đối với cống đặt trên vỉa hè và tải trọng HL93 đối với cống ngang vị trí các nút giao. Bố trí 32m 01 hố thu nước bằng BTXM đá 1x2 M200. Tại các vị trí hố thu, bố trí lưới chắn

rác bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Cổng tròn được đặt trên gờ công bằng BTCT lắp ghép, bố trí khoảng cách các gờ công là 2.0m. Móng công đệm đá dăm đệm dày 10cm.

- Hệ thống thoát nước ngang tuyến: Tại vị trí các hố ga, bố trí công ngang đường bằng công BTLT D600, tải trọng thiết kế HL93. Móng công bằng BTXM đá 1x2 M200 đặt trên lớp dăm sạn đệm dày 10cm.
- Hố thu, hố ga bằng bê tông đá 1x2 M200.
- Nắp đan đậy hố thu, hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250.
- Lưới chắn rác bằng thép hình mạ kẽm nhúng nóng, kích thước lưới chắn rác 500x1000mm.

**i) Hệ thống gia cố mái taluy, tường chắn taluy:**

- Những vị trí san nền dốc cao và những vị trí đắp cao, đào sâu ảnh hưởng đến an toàn các khu vực lân cận, thiết kế tường chắn BTCT. Đối với đoạn tường chắn K1, K2, thiết kế với độ dốc tường 1/0.20; đoạn tường chắn K3 và K4 thiết kế với độ dốc tường 1/0.25. Móng tường chắn, thân tường chắn bằng BTCT đá 1x2 M250, đỉnh tường chắn dày 40cm. Móng tường chắn đặt trên lớp dăm sạn đệm 10cm. Thân tường chắn bố trí các vị trí thoát nước bằng tầng lọc ngược kết hợp ống nhựa PVC D60.

- Những vị trí đắp cao không thiết kế tường chắn thì thiết kế gia cố mái taluy bằng tấm ốp hờ, kích thước tấm 40x40x6cm bằng BTCT đá 1x2 M200. Chân khay bằng BTXM đá 1x2 M200, kích thước chân khay 90x40cm đặt trên lớp dăm sạn đệm 10cm. Bó nền bằng BTXM đá 1x2 M200.

**j) Tổ chức giao thông.**

- Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông cho dự án theo QCVN 41:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Vạch sơn kẻ đường:

+ Bố trí cọc tiêu, biển báo, vạch sơn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

+ Phân chia hai dòng phương tiện giao thông từ hai hướng ngược chiều nhau trên những tuyến đường có nhiều làn xe chạy bằng vạch sơn V1.1 đứt quãng màu vàng.

+ Xác định ranh giới làn xe trên các tuyến đường có nhiều làn xe chạy trên cùng một hướng bằng vạch đơn V1.1 Vạch sơn màu trắng bằng sơn dẻo nhiệt dày 2mm, chiều dài vạch là 1m đặt cách nhau 2m (theo chiều dọc tuyến), bề rộng vạch 0.15m.

Tất cả các biển báo sử dụng biển phản quang có hiệu quả cả ngày và đêm trong điều kiện có đèn đường hay không có đèn đường.

**3.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp công trình: Cấp III.

### **3.2.1. San nền:**

#### **a) Căn cứ thiết kế san nền:**

- Căn cứ bản đồ hiện trạng khu vực thiết kế.
- Căn cứ vào ranh giới lập dự án.
- Căn cứ số liệu báo cáo khảo sát địa chất trong khu vực.

#### **\* Nguyên tắc thiết kế san nền:**

- Tận dụng địa hình tự nhiên, không đào đắp địa hình tự nhiên quá lớn, tận dụng các cơ sở hiện trạng.
- Cao độ, hướng dốc nền san phù hợp với quy hoạch chi tiết 1/500 về hướng thoát nước mặt, phân chia lưu vực, cao độ thủy văn, cao độ khống chế quy hoạch phân khu.
- Nền xây dựng các khu vực mới gắn kết với khu vực cũ, đảm bảo thoát nước mặt tốt, đảm bảo chiều cao nền phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan toàn khu.
- Căn cứ cao độ các khu dân cư lân cận và các công trình hiện có, tổ chức hài hoà giữa địa hình và thoát nước đảm bảo khu vực nghiên cứu thoát nước tốt, tránh ngập úng.
- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ khống chế tại các điểm nút giao của các tuyến đường quy hoạch.
- Kết hợp giải pháp san nền với kiến trúc cảnh quan tạo không gian hài hoà, đồng thời đảm bảo thuận lợi cho việc xây dựng công trình, tránh đào đắp lớn.
- Thiết kế san nền với sự liên hệ chặt chẽ giữa các giai đoạn đảm bảo khối lượng công tác đất là kinh tế nhất.
- Giai đoạn thiết kế san nền sau phải tuân thủ hướng chỉ đạo của giai đoạn trước.
- San nền hoàn thiện toàn bộ diện tích nhằm đảm bảo sự đồng bộ, êm thuận và thoát nước triệt để giữa đường, hè và các lô đất.
- San nền theo độ dốc dọc của các trục đường để đảm bảo thoát nước tốt cho toàn khu dân cư. Cao độ san nền bằng với cao độ hoàn thiện vỉa hè

#### **b) Giải pháp thiết kế san nền:**

##### **✓ Giải pháp tổng thể :**

- Tiến hành dọn dẹp phong hóa
- Trung bình bóc hữu cơ toàn khu là 0,2m.

##### **✓ Giải pháp cụ thể :**

- Thiết kế san nền trong lô đất dọc lập với giao thông trong khu vực.
- Khống chế cao độ tại các điểm giao nhau của các tuyến đường.
- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với chênh

cao giữa hai đường đồng mức là 1m.

- Độ dốc san nền tối thiểu là 0,4% đảm bảo điều kiện thoát nước tự chảy.
- Thiết kế san nền này là thiết kế san nền sơ bộ tạo mặt bằng vào thi công xây dựng công trình, sau này cần san nền hoàn thiện cho phù hợp với mặt bằng kiến trúc, sân vườn và thoát nước chi tiết của công trình.

- Không chế cao độ nền tại các điểm giao nhau của các tuyến đường, các điểm đặc biệt làm cơ sở cho công tác quản lý và lập dự án trong từng ô đất trong các giai đoạn tiếp theo.

- San lấp bằng đất đầm nén đến độ chặt K90.

✓ **Công thức tính toán san nền:**

- Khi đắp nền cần đầm nén phù hợp với tính chất cơ lý của đất nền để đảm bảo độ ổn định, tận dụng tối đa các lớp đất hữu cơ khi nạo vét để sử dụng trong khu vực cây xanh.

- Tạo lưới ô vuông kích thước 10x10 (m). Tính toán các cao độ thiết kế tại các điểm nút lưới ô vuông theo phương pháp nội suy dựa vào các đường đồng mức thiết kế đã vạch.

- Tính toán cao độ tự nhiên tại các điểm nút lưới ô vuông theo phương pháp nội suy dựa vào cao độ địa hình hiện trạng theo bản đồ khảo sát, đo đạc địa hình.

- Xác định độ chênh cao giữa cao độ thiết kế và cao độ tự nhiên tại mỗi nút lưới. Qui định (+) là đắp, (-) là đào.

- Tính toán khối lượng cho mỗi ô vuông trên với lưu ý từng trường hợp:

- Đối với trường hợp đào hoàn toàn hoặc đắp hoàn toàn, tức là các độ chênh cao có cùng dấu (cùng là +, hoặc cùng là -), việc tính toán khối lượng đơn giản, bằng (độ chênh cao trung bình x diện tích ô vuông).

- Tính khối lượng san nền trong từng ô trường hợp đào hoàn toàn hoặc đắp hoàn toàn theo công thức:

- **Trong đó:**

- +  $V_{i-j}$  : Thể tích đất cần san lấp trong ô i-j để đạt cao độ thiết kế.

- +  $DhI$  : Chiều cao thi công, chính là độ chênh cao giữa cao độ thiết kế(tk) và cao độ hiện trạng(cao độ tự nhiên-tn)

$$Dh=H_{tk}-H_{tn}$$

- +  $S_{i-j}$  : Diện tích ô vuông tính toán i-j

- + i: Thứ tự số hàng (đặt theo vần A, B, C...); j: Thứ tự số cột (đặt theo số 1, 2, 3...)

- Đối với trường hợp nửa đào, nửa đắp, tức là các độ chênh cao tại các nút lưới trái dấu. Lúc đó phải xác định đường 0-0 là đường không đào, không đắp.

Đây là đường phân định khu vực đào hoàn toàn hoặc đắp hoàn toàn. Việc tính khối lượng trong từng ô vuông lúc này sẽ phức tạp hơn với hai khu vực đào và đắp.

- Tính toán khối lượng cho từng cột lưới bằng cách cộng khối lượng từng ô vuông 10mx10m theo từng cột.
- Tính toán khối lượng đào, đắp cho toàn bộ khu đất bằng cách cộng khối lượng các cột với nhau.

### **3.2.2. Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy**

#### **a. Chỉ tiêu thiết kế.**

- Nguồn cấp nước lấy từ mạng lưới của công ty CP cấp nước và PTĐT Đắk Nông, đảm bảo cung cấp đủ lượng nước phục vụ sinh hoạt cho các hộ gia đình
- Thời gian phục vụ của hệ thống: Đảm bảo cung cấp nước liên tục 24 giờ/ngày.
- Áp lực tại điểm tiêu thụ bắt lợi nhất đảm bảo khoảng 10m.

#### **b. Nhu cầu dùng nước.**

Theo tiêu chuẩn 33:2006 – Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình thì tỷ lệ dân số được cấp nước trong khu vực này là 100%, tiêu chuẩn cấp nước 100 l/người/ngày.

- Nước dùng cho sinh hoạt:

Tổng cộng có 170 lô đất, trong đó 128 lô thuộc khu vực xây dựng mới, các lô đất còn lại nằm trên đường Tạ Ngọc Phách và Lê Văn An thì đã có sẵn hệ thống cấp nước nên không đưa vào tính toán.

128 hộ gia đình tương đương với 640 người.

$$Q_{sh.ngđ}^{TB} = \frac{640 \cdot 100}{1000} Q_{sh} = 640 \times 100 / 1000 = 64 \text{ (m}^3 \text{/ngđ)}$$

- Nước dùng cho dịch vụ

$$Q_{dv} = 10\% Q_{sh} = 6.4 \text{ (m}^3 \text{/ngày)}$$

- Nhu cầu dùng nước tổng cộng là 68.8(m<sup>3</sup>/ngày)

#### **c. Giải pháp kỹ thuật**

Đề phù hợp với đặc điểm phát triển (dự án) khu dân cư việc đầu tư hệ thống đường ống cấp nước cần được nghiên cứu xây dựng hợp lý, tránh đầu tư lãng phí cần dựa theo các nguyên tắc:

+ Đảm bảo lưu lượng nước sạch cung cấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng của từng hộ gia đình.

+ Đảm bảo chuyển tải và phân phối lưu lượng nước sạch đến từng hộ gia đình sử dụng.

+ Phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội khu vực dự án.

Tuyến ống chuyên tải và phân phối hệ thống cấp nước được bố trí trên hành lang đường giao thông.

Đề xuất giải pháp xây dựng đường ống cấp nước, được đầu tư khối lượng như sau:

- Mạng ống cấp nước:

+ Chiều dài mạng ống cấp nước HDPE D110 dày 8.1mm lắp mới 400m.

+ Chiều dài mạng ống cấp nước HDPE D63 dày 4.7mm lắp mới 1295m

- Sử dụng loại ống HDPE (nối ống bằng phương pháp hàn gia nhiệt.

+ Áp lực chịu tải ống (của nhà sản xuất): 12.5kg/cm<sup>2</sup>

+ Áp lực thử khi thi công lắp đặt ống: 9kg/cm<sup>2</sup>

+ Áp lực công tác (làm việc) ống: 5kg/cm<sup>2</sup>

- Các phụ kiện và phụ tùng kèm theo.

- Chiều sâu đặt ống bình quân: 0,7 ÷ 1 mét.

- Ống cấp nước băng qua đường được lồng trong ống thép D150 và D90.

\* Hệ thống cứu hỏa:

- Bố trí lắp đặt 2 trụ cứu hỏa D100 theo TCVN 6379: 1998

+ Lưu lượng nước dùng chữa cháy: 10s/l ≤ Q ≤ 20l/s.

+ Trụ chữa cháy D100 đạt chuẩn, sử dụng đường ống sắt tráng kẽm D100.

+ Khoảng cách đặt các trụ với nhau không quá 150m (đặt tại các vị trí có đường giao thông thông thoáng).

+ Đối với trụ nổi lắp đặt trên vỉa hè, cạnh đường giao thông phải đảm bảo điều kiện khoảng cách tối thiểu giữa trụ nước và tường các ngôi nhà không dưới 5m và cách mép vỉa hè không quá 2,5m.

+ Khi lắp trụ nổi trên vỉa hè, họng lớn của trụ phải quay ra phía lòng đường, khoảng cách từ mặt đất đến đỉnh trụ nước là 700mm.

### **3.2.3. Hệ thống thoát nước thải**

#### **a) Căn cứ thiết kế:**

- Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Căn cứ vào ranh giới lập dự án;

- Căn cứ cao độ thiết kế đã được không chế theo quy hoạch;

#### **b) Nguyên tắc thiết kế**

Lưu lượng nước thải sinh hoạt tính theo 80% lưu lượng dùng nước cấp tương đương với:  $Q_{\text{thoát thải}} = 0,8\% Q_{\text{sh}} = 51.2(\text{m}^3/\text{ngày})$

- Sử dụng hệ thống thoát nước thải chảy riêng biệt.

- Tận dụng địa hình trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước đảm bảo thoát nước triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

- Mạng lưới thoát nước có chiều dài ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước mặt là nhanh nhất.

- Hạn chế giao cắt của hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác trong quá trình vạch mạng lưới.

- Độ dốc ống thoát nước phải cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, đảm bảo điều kiện làm việc về thủy lực cũng như giảm khối lượng đào đắp.

### **c) Giải pháp thiết kế:**

- Nước thải sinh hoạt của từng hộ gia đình sẽ được đầu nối vào vào hệ thống chờ đã được lắp đặt chờ sẵn, sau đó được thu gom bằng tuyến ống PVC D168, PVC D250, hệ thống hố ga và dẫn về hố thu tập trung 180m<sup>3</sup>, sau đó sẽ đầu nối với điểm chờ tại ranh dự án để được bơm đến khu vực xử lý nước thải tập trung.

Đề xuất giải pháp xây dựng đường ống thoát nước thải sinh hoạt, được đầu tư khối lượng như sau:

- Mạng ống thoát nước thải sinh hoạt:

+ Chiều dài mạng ống thoát thải PVC D168 lắp mới 1273m.

+ Chiều dài mạng ống thoát thải PVC D250 lắp mới 172m.

+ Hố ga thu gom- chuyển hướng xây dựng mới 12 hố.

+ Hố tập trung- trạm bơm xây dựng mới 1 hố.

+ Chiều dài ống HDPE D200 bơm từ hố tập trung đến điểm chờ đầu nối với đường ống xử lý nước thải tập trung là 300m.

- Sử dụng loại ống HDPE D200 (nối ống bằng phương pháp hàn gia nhiệt).

- Sử dụng ống PVC D168, PVC D250 (nối bằng phương pháp dán keo).

+ Áp lực chịu tải ống (của nhà sản xuất): 6 kg/cm<sup>2</sup>

- Các phụ kiện và phụ tùng kèm theo.

- Chiều sâu đặt ống bình quân: 1÷ 1.2 mét.

- Ống thoát nước thải băng qua đường được đệm cát.

### **3.2.4. Hệ thống cây xanh**

#### **a) Tiêu chuẩn lựa chọn cây xanh thiết kế dự án:**

- Chọn cây xanh phù hợp với hướng dẫn quản lý cây xanh tại địa phương.

- Chọn cây có sinh lý không gây độc, mùi hương an toàn, dịu không ảnh hưởng không gian cảnh quan và môi trường.

- Chọn cây thường xanh, phát triển tươi tốt, cây có hoa đẹp, hoa theo mùa hoặc quanh năm.



- Chọn các cây bản địa và cây mang hình ảnh đặc trưng của núi rừng Tây Nguyên.

**b) Đề xuất một số loài cây thiết kế cho dự án:**

- Cây bóng mát: Sao đen.

**3.3. Công trình công nghiệp:**

- Cấp công trình: Cấp IV

**3.3.1. Đường dây trung áp:**

- Điểm đầu nối: tại cột 17A hiện có (ĐD478ĐNO);

- Điểm cuối: tại trạm biến áp 160kVA – 22/0,4kV xây dựng mới;

- Chiều dài tuyến: 309 mét;

- Dây dẫn: Dây pha sử dụng dây nhôm bọc có lõi thép, cách điện XLPE có tiết diện 95mm<sup>2</sup>.

- Kết cấu: Đường dây trên không 03 pha 03 dây; bảo vệ chống sét bằng dây TK 50mm<sup>2</sup>.

- Cách điện đứng: Sử dụng loại sứ pinpost 24kV có chiều dài đường rò trên bề mặt  $\geq 25$  mm/kV.

- Cách điện chuỗi: Sử dụng loại Polymer loại 24kV, chiều dài đường rò trên bề mặt  $\geq 25$  mm/1kV.

- Thiết bị đóng cắt, phân đoạn/bảo vệ đầu nhánh rẽ: Lắp đặt 01 bộ LBFCO-24kV-100A tại vị trí cột số 17A (ĐD478ĐNO) hiện có để đóng cắt cho tuyến đường dây xây dựng mới cấp điện cho công trình.

- Cột điện: Trụ điện xây mới sử dụng trụ  $\geq 14$  mét đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 5847:2016 cột điện Bê tông ly tâm, chủng loại cột được chọn dựa trên bảng tính toán chịu lực theo quy định.

- Móng cột: Sử dụng móng khối Bê tông cốt thép chủng loại. kích thước móng dựa trên kết quả tính toán chịu lực chi tiết thể hiện trong hồ sơ TKBVTC công trình, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Hành lang tuyến: Tuân thủ theo đúng Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/04/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Tất cả các vị trí cột phải thi công tiếp địa lặp lại trị số điện trở của hệ thống nối đất lặp lại không lắp đặt thiết không vượt quá 30 $\Omega$ , các vị trí lắp đặt thiết bị không vượt quá 10 $\Omega$  tại mọi thời điểm trong năm.

- Toàn bộ hệ thống nối đất an toàn, nối đất làm việc, nối đất chống sét phải đi nhánh riêng và phải có ống bọc cách điện theo quy chuẩn quốc gia về kỹ thuật điện QCVN 2015/BCT.

### 3.3.2. Trạm biến áp:

- Tính toán công suất trạm:

<b>BẢNG THỐNG KÊ PHỤ TẢI ĐIỆN</b>					
Stt	Loại đất	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu (kW)	Công suất (kW)
1	Đất ở (170 hộ x 4 người/hộ)	người	680	0,33	224,4
2	Hệ thống đèn chiếu sáng đường	cái	57	0,12	6,84
	<b>Tổng công suất tính toán (kW)</b>				<b>231,24</b>
	<b>Công suất biểu kiến (kVA) <math>\cos\phi = 0.95</math>; hệ số sử dụng <math>k_{sd}=0.8</math>; hệ số đồng thời <math>k_{dt}=0.7</math></b>				<b>136,31</b>
	<b>Chọn trạm 01 biến áp</b>				<b>160kVA</b>

- Trạm biến áp: Gồm 01 trạm.
- Trạm biến áp đặt 2 trụ ghép BTLT 14m.
- Loại cột: Sử dụng cột BTLT 14 mét BTLT.
- Cấp điện áp: 22/0,4kV;
- Nấc phân áp:  $22\pm 2 \times 2,5\%$ .
- MBA dung lượng: 160kVA– $22\pm 2 \times 2,5\%/0,4$ kV; Tổn thất không tải  $P_0 \leq 280$ W và tổn thất ngắn mạch  $P_n \leq 1940$ W; Dòng điện không tải  $I_0 \leq 1\% I_{dm}$ ; Điện áp ngắn mạch  $U_n \geq 4\% U_{dm}$ ; Lắp nắp chụp silicon bảo vệ các sứ cao hạ áp máy biến áp
- Dùng sơ đồ khối đường dây – máy biến áp;
- Bảo vệ và đóng cắt phía trung áp bằng FCO 24kV-100A loại Polymer, chiều dài đường rò bề mặt  $\geq 480$ mm, tra dây chảy phù hợp với dung lượng máy biến áp; FCO được lắp trên bộ xà FCO và lắp bổ sung thêm sứ đỡ tăng cường cho FCO.
- Chống sét: Sử dụng loại chống sét van 21kV, tiếp địa chống sét van được nối trực tiếp xuống bộ phận tiếp địa không qua trung gian vật dẫn điện nào, chống sét van phải được tách rời thuận tiện trong công tác đo dòng rò chống sét van.
- Cách điện đứng: Sử dụng loại sứ pinpost 24kV có chiều dài đường rò trên bề mặt  $\geq 25$  mm/kV.
- Cách điện chuỗi: Sử dụng loại Polymer loại 24kV, chiều dài đường rò trên bề mặt  $\geq 25$  mm/kV.
- Cấp từ đường dây xuống MBA sử dụng cáp đồng bọc trung áp loại CX-35mm<sup>2</sup> -12,7/24kV.
- Phần đầu nối đầu vào và đầu ra FCO TBA sử dụng đầu cose đồng 35mm<sup>2</sup>.

- Lắp chụp đầu sứ máy biến áp, FCO, chống sét van.
- Lắp sứ đỡ FCO tạo khoảng cách pha-đất chống động vật xâm nhập FCO TBA gây sự cố hư hỏng thiết bị TBA.
- Cấp lực tổng:
  - + Dây pha: Mỗi pha sử dụng 01 sợi cáp đồng bọc có tiết diện 150mm<sup>2</sup>;
  - + Cấp trung tính: sử dụng 01 sợi cáp đồng bọc có tiết diện 95mm<sup>2</sup>.
- Tụ bù: Sử dụng tụ bù tự động điều chỉnh  $\cos(\varphi)$ , đảm bảo hệ số công suất  $\cos(\varphi) \geq 0,98 < 1$ .
- Cấp tụ bù:
  - + Dây pha: Mỗi pha sử dụng 01 sợi cáp đồng bọc có tiết diện 95mm<sup>2</sup>;
  - + Cấp trung tính: sử dụng 01 sợi cáp đồng bọc có tiết diện 50mm<sup>2</sup>.
- Đầu nối cáp tụ bù sau aptomat tổng của trạm biến áp.
- Các thiết bị vị trí nối đất: Trung tính máy biến áp, vỏ thiết bị, chống sét, các cấu kiện sắt thép trong trạm. Toàn bộ hệ thống nối đất phải được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định;
- Trị số điện trở của hệ thống nối đất không vượt quá  $4\Omega$  tại mọi thời điểm trong năm;
- Dây tiếp địa sử dụng dây đồng M-35mm<sup>2</sup>;
- Toàn bộ hệ thống nối đất an toàn, nối đất làm việc, nối đất chống sét phải đi nhánh riêng và phải có ống bọc cách điện theo quy chuẩn quốc gia về kỹ thuật điện QCVN 2015/BCT.
- Tủ điện hạ thế: Trong tủ điện phải bố trí được hệ thống đo đếm và đóng cắt. Trong đó: Hệ thống đo đếm đặt trong một ngăn riêng do Điện lực Gia Nghĩa quản lý, có hộp bảo vệ được niêm chì. Trong ngăn này phải lắp đặt được toàn bộ hệ thống đo đếm, chỉ số công tơ được đọc qua mặt kính trước ngăn tủ.
- Móng: sử dụng móng bê tông cốt thép.
- Bố trí các biển báo tại trạm biến áp theo quy định.
- Các đầu cốt lắp đặt cáp lực vào thiết bị và vào đầu sứ MBA: Sử dụng đầu cốt ép bằng kim ép thủy lực chuyên dùng.

### **3.3.3. Hệ thống điện hạ áp**

#### **a) Giải pháp chọn tuyến:**

Tuyến được chọn trên cơ sở đi riêng xây dựng mới, các tim cột trên tuyến nằm ngoài phạm vi các lô đất, gồm:

- Tuyến đầu nối với trạm biến áp xây dựng mới.
- Tuyến đầu nối vào cột A-18 hiện có thuộc T4 (ĐD478ĐNO)

#### **b) Giải pháp kỹ thuật phân điện**

- Giải pháp tại điểm đầu nối:

Tại các điểm đầu nối, lắp thêm 01 cụm khoá néo cáp ABC. Dùng các kẹp cáp xuyên cách điện, mỗi pha dùng 02 kẹp cáp.

- Các thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Điện áp danh định: 0,4kV

+ Kết cấu lưới: 3 pha 4 dây (có dây trung tính).

- Lựa chọn dây dẫn:

+ Tiết diện dây dẫn được tính chọn theo điều kiện tổn thất điện áp cho phép, đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải sau với nhu cầu công suất dự tính cho giai đoạn 10 năm sau.

- Dây dẫn được tính theo chế độ ứng suất giới hạn:

+ Ứng suất giới hạn khi nhiệt độ không khí thấp nhất  $T_{min} = 100C$ ;  $\sigma = 40\%$ ;  $\sigma_{cp} = 6,3 daN/mm^2$ .

+ Ứng suất giới hạn khi tải trọng lớn nhất  $Q_{max}$ :  $\sigma = 40\%$ ;  $\sigma_{cp} = 6,3 daN/mm^2$ .

+ Ứng suất giới hạn khi nhiệt độ trung bình hàng năm  $T_{tb} = 240C$ :  $\sigma_{tb} = 25\%$ ;  $\sigma_{cp} = 2 daN/mm^2$ .

- Áp lực gió tính toán tuân thủ theo tiêu chuẩn tải trọng và tác động TCVN 2737-95. Trong quá trình thi công dây dẫn được căng ứng với ứng suất  $2,5 daN/mm^2$ .

- Do dây dẫn đi qua sau đông dân cư, nên dây dẫn được chọn dùng là loại cáp vặn xoắn ABC để đảm bảo hành lang tuyến và an toàn cho người và phương tiện qua lại.

- Kết quả tính toán chọn dây dẫn tuyến hạ áp có tiết diện định mức  $95mm^2$  và  $70mm^2$ , ký hiệu ABC4x95 và ABC4x70.

- Lựa chọn cách điện, phụ kiện:

+ Toàn bộ đường dây hạ áp chọn cách điện 0,4kV và phụ kiện chuyên dùng của cáp vặn xoắn ABC 0,4kV.

+ Cách điện: Trên toàn tuyến sử dụng cách điện phụ kiện cáp ABC, là các cụm khoá đỡ, khoá néo.

- Phụ kiện đường dây:

+ Tại các vị trí rẽ nhánh, nối dây dẫn bằng kẹp răng (xuyên cách điện), mỗi pha 02 kẹp cáp.

+ Khoá néo: Dùng néo dây dẫn ở các vị trí cột néo góc, cột cuối; khoá néo chọn phù hợp tiết diện dây.

+ Khoá đỡ thẳng: Dùng để đỡ dây dẫn tại ở các vị trí cột đỡ thẳng, đỡ góc nhỏ; khoá đỡ cáp chọn phù hợp tiết diện dây.

+ Bu lông móc: Dùng để treo khoá néo và khoá đỡ dây trên cột bê tông ly tâm.

+ Đai thép: Dùng để cố định giá móc treo cáp cho các vị trí cột đôi hoặc các vị trí cột đơn không có lỗ lắp bu lông móc.

+ Kẹp răng: Dùng để đầu nối rẽ nhánh giữa các dây bọc; kẹp răng phụ thuộc vào tiết diện dây dẫn chính và dây dẫn nhánh rẽ.

+ Bịt đầu cáp: dùng bịt đầu cáp tại các vị trí néo cuối.

### **c) Giải pháp kỹ thuật phần xây dựng**

\*) Phần cột:

- Các giải pháp chọn cột:

+ Cột bê tông cốt thép do Việt Nam sản xuất, có kết cấu và kích thước theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5846-2016, với yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo TCVN5847 -2016.

+ Trên toàn tuyến sử dụng các loại cột: Cột bê tông ly tâm (BTLT) cao 10m. Cụ thể từng vị trí cột xem bảng tổng kê chi tiết.

- Bố trí cột:

+ Khoảng cách trung bình của các khoảng cột từ 25 → 50mét (kết hợp chiều sáng).

+ Các vị trí đỡ thẳng: Sử dụng cột bê tông ly tâm đơn.

+ Các vị trí chịu lực: Đỡ góc, néo góc, néo cuối, sử dụng cột bê tông ly tâm ghép đôi có tăng cường khả năng chịu lực bằng hệ dây néo và móng néo.

+ Tại các vị trí vượt đường, khoảng vượt lớn thì dùng cột bê tông ly tâm ghé đôi hoặc kết hợp hệ dây néo và móng néo.

+ Các vị trí chịu lực không thể néo được thì dùng cột bê tông ly tâm ghép đôi sát nhau.

+ Độ võng của dây tại điểm thấp nhất đến mặt đất tại tất cả các khoảng cột phải đảm bảo khoảng cách theo qui định.

+ Chiều sâu chôn cột xem bản vẽ sơ đồ toàn thể các loại cột trên tuyến.

- Các dạng sơ đồ cột:

+ Cột đỡ thẳng: Sử dụng cột bê tông ly tâm đơn và móng bê tông cốt thép MT-2H, bố trí các khóa đỡ cáp ABC.

+ Cột néo cuối, cột ghép đôi, cột néo góc và cột đỡ góc: Dùng cột ghép và móng MTĐ-2H. Cách điện bố trí các loại khóa néo, khóa dừng cáp ABC.

+ Cột rẽ nhánh: Tương tự các loại cột trên nhưng thêm 01 khóa néo rẽ nhánh.

- Chung loại và kết cấu cột:

+ Toàn tuyến đường dây sử dụng cột bê tông ly tâm để tạo khoảng cách và khả năng chịu lực an toàn. Loại cột được tính chọn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về tải trọng và tác động và có lực đầu cột phù hợp với loại cột phổ biến trên thị trường. Yêu cầu kỹ thuật của cột xem phần đặc tính kỹ thuật.

\*) Phần xà và dây néo:

- Phần phụ kiện cáp ABC:

+ Trên toàn tuyến sử dụng các loại phụ kiện chuyên dùng cho cáp ABC như khóa néo cáp, khóa đỡ cáp, bu lông móc, đai thép cố định, giá móc néo cáp.

- Toàn bộ phần sắt của các phụ kiện gia công bằng thép XCT42 có  $f_y=260\text{N/mm}^2$ , theo TCVN5708:2007. Bu lông đai ốc dùng loại có cấp độ bền 5.6, chế tạo theo TCVN 1916:1995.

- Phần cổ dè, móng cột:

+ Cổ dè ghép cột: Tại các vị trí góc không bố trí được dây néo thì sử dụng cột ghép đôi (sát nhau), các cột đôi được liên kết với nhau bằng 02 cổ dè ghép cột. Cổ dè ghép cột được gia công bằng thép dẹt, mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày tối thiểu  $80\mu\text{m}$ .

+ Cổ dè móng thanh ngang: Tại các vị trí cột đỡ thẳng, Cổ dè móng thanh ngang được gia công bằng thép dẹt, mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày tối thiểu  $80\mu\text{m}$ .

+ Móng trụ đơn (kiểu lọ mực) MT-2H: Sử dụng cho cột đỡ thẳng có nền đất yếu như qua ruộng lúa, có khả năng ngập nước và các vị trí chịu lực khác; các loại móng này được đúc sẵn hoặc đúc trực tiếp tại chỗ bằng bê tông mác M.150 đá 2x4. Thép móng có đường kính  $\Phi < 10$  dùng nhóm CB240-T(CB2) có  $R_s=2250\text{kg/cm}^2$  và thép có đường kính  $\Phi \geq 10$  dùng nhóm CB300-V(CB3) có  $R_s=2800\text{kg/cm}^2$  theo TCVN 1651-1:2018 và TCVN 1651-2:2018. Bố trí móng cột và độ sâu chôn móng xem bảng tổng kê đường dây.

+ Móng trụ ghép (kiểu lọ mực) MTĐ-2H: Sử dụng cho các vị trí cột ghép không néo được, loại móng này được đúc sẵn hoặc đúc trực tiếp tại chỗ bằng bê tông mác M.150 đá 2x4. Thép móng có đường kính  $\Phi < 10$  dùng nhóm CB240-T(CB2) có  $R_s=2250\text{kg/cm}^2$  và thép có đường kính  $\Phi \geq 10$  dùng nhóm CB300-V(CB3) có  $R_s=2800\text{kg/cm}^2$  theo TCVN 1651-1:2018 và TCVN 1651-2:2018. Bố trí móng cột và độ sâu chôn móng xem bảng tổng kê đường dây.

\*) Các biện pháp bảo vệ đường dây: Tất cả các vị trí cột đều có biển cấm và ghi rõ số thứ tự cột đặt ở vị trí dễ nhìn thấy nhất để thuận tiện cho việc quản lý vận hành và báo hiệu cho dân qua lại lưới điện. Hành lang bảo vệ lưới điện cao thế tuân thủ theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

#### **3.3.4. Hệ thống điện chiếu sáng**

- Hệ thống điện chiếu sáng được xây dựng đi chung kết hợp với tuyến hạ áp xây dựng mới, đi cáp trên không.

- Nhằm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và để tạo mỹ quan cho một khối tổng thể kiến trúc hiện đại khi về đêm. Toàn bộ bóng đèn chiếu sáng được mới sử dụng loại bóng đèn LED 120W-220V.

+ Dây chiếu sáng dùng dây cáp nhôm vặn xoắn hạ áp LV ABC-4x25mm<sup>2</sup>.

+ Dây dẫn lên đèn sử dụng loại cáp một pha PVC/Cu-(2x2,5)mm<sup>2</sup> - 600V.

### **3.4. Thiết bị: Thiết bị trong trạm biến áp**

- MBA dung lượng: 160kVA-22±2x2,5%/0,4kV;

- Bảo vệ và đóng cắt phía trung áp: FCO 24kV-100A loại Polymer

- Chống sét: Sử dụng loại chống sét van 21kV.

- Cách điện đứng: Sử dụng loại sứ pinpost 24kV có chiều dài đường rò trên bề mặt ≥ 25 mm/kV.

- Tủ điện hạ thế hợp bộ: bố trí được hệ thống đo đếm, đóng cắt và tụ bù.

### **4. Nhu cầu nguyên vật liệu và phương án cung cấp:**

Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư có khối lượng xây dựng lớn, phải dùng nhiều loại vật liệu thi công với khối lượng khác nhau như sắt thép, xi măng, cát, đá, sỏi, gạch xây, gạch lát, gỗ, kính và một số loại vật liệu khác...

Nói chung các loại vật liệu được dùng để xây dựng công trình là những vật liệu xây dựng thông thường có bán trên thị trường trong tỉnh và trong cả nước, mua bán thuận tiện luôn đáp ứng được yêu cầu của tiến độ thi công. Song việc mua, chọn vật liệu cũng cần chú ý vì trên thị trường có nhiều loại vật liệu cùng loại nhưng chất lượng khác nhau. Do đó lựa chọn vật liệu đưa vào xây dựng là rất cần thiết và phải lựa chọn.

- Nguồn Đất đắp: Sử dụng đất đắp tại các mỏ đất đã nằm trong quy hoạch và được cấp phép khai thác sử dụng (trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa có thể chọn mỏ đất đắp tại Quảng Thành hoặc tại đồi Đăk Nur B).

- Thép, tốt nhất là sử dụng thép liên doanh Việt-Úc hoặc thép của nhà máy thép Miền Nam với loại thép này dễ lẫn thép gia công của những cơ sở xung quanh khu gang thép, do vậy cần kiểm tra quy cách, có thể lấy mẫu kiểm tra trước khi đưa vào thi công.

- Xi măng, không dùng xi măng lò đứng công suất nhỏ của các địa phương sản xuất vì chất lượng không đều, không đảm bảo cường độ tiêu chuẩn. Tốt nhất là dùng xi măng Hoàng Mai, Nghi Sơn, Bim Sơn, Hoàng Thạch hoặc Chinfon.

- Bê tông: Sử dụng bê tông thương phẩm nhằm đảm bảo khối lượng thực hiện lớn trong thời gian ngắn.

## **VII. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Các căn cứ đánh giá tác động môi trường**

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

## **2. Đánh giá sơ bộ hiện trạng môi trường khu vực đầu tư:**

### **a) Hiện trạng môi trường khí:**

Dự án được xây dựng sát khu dân cư tập trung. Công trình xây dựng ở đây là công trình quy mô nhỏ, đơn giản được xây dựng độc lập không liên quan đến các công trình khác. Khu vực xây dựng chưa có một nhà máy, xí nghiệp công trình, dân dụng và công nghiệp nên môi trường không có ô nhiễm độc hại và được đánh giá là trong lành.

### **b) Hiện trạng môi trường đất:**

Hiện trạng của các vị trí xây dựng chủ yếu là đất mới nên môi trường ở đây không bị ô nhiễm.

### **c) Hiện trạng môi trường nước:**

Nguồn nước tại vị trí xây dựng công trình của dự án chủ yếu là nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm nhân dân tự khai thác hàng ngày vẫn đảm bảo cho việc sinh hoạt, nuôi trồng và sản xuất. Xung quanh khu vực xây dựng không có công trình cấp thoát nước, nhà máy, xí nghiệp, công trình dân dụng và công nghiệp, khu công nghiệp chế biến, sản xuất nên nhìn chung nguồn nước ở đây chỉ không đảm bảo vệ sinh về mặt sinh hoạt mà không bị ô nhiễm.

### **d) Hiện trạng sức khỏe cộng đồng:**

Theo số liệu điều tra và thống kê cho thấy sức khỏe của nhân dân quanh khu xây dựng bình thường và không chịu ảnh hưởng của bất cứ yếu tố tác nhân ô nhiễm môi trường nào.

### **e) Hiện trạng cảnh quan và thảm thực vật:**

Khu vực xây dựng các công trình của dự án có ít di tích văn hoá ,danh lam thắng cảnh.

Thảm thực vật và hoa màu phát triển xanh tươi bình thường

## **3. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện dự án:**



**a) Tác động môi trường khí:**

Nhìn chung về yếu tố môi trường không ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng của trường. Tuy nhiên do còn nhiều hạn chế về dân trí, đời sống văn hoá xã hội nên một phần cũng ảnh hưởng đến công trình.

Quá trình đầu tư xây dựng trường, việc vận chuyển vật liệu được thực hiện bằng đường chính và đường liên khu vực nên sẽ gây ảnh hưởng một phần nào tới dân hai bên đường và xung quanh hai khu vực xây dựng. Ngoài ra việc xây dựng trụ sở ngay tại vị trí mới sẽ gây ra tiếng ồn, bụi rác thải ảnh hưởng đến dân cư xung quanh, vì thế cần có biện pháp xử lý thích hợp đúng với quy định của ngành xây dựng nói riêng và môi trường nói chung.

Vì vậy chủ đầu tư đã nêu cao tính giáo dục cộng đồng, tuyên truyền đầy đủ ý thức đến cán bộ nhân viên, từ đó ảnh hưởng tốt đến nếp sống văn hoá địa phương nên phần nào hạn chế được những bất lợi liên quan đến dự án giảm thiểu những tác động bất lợi đó.

Trong quá trình đầu tư xây dựng, chủ đầu tư và đơn vị thi công kết hợp với nhau để khắc phục việc hư hỏng đường xá bằng cách dùng xe vận chuyển vật liệu tải trọng nhỏ và có bạt che đậy trong quá trình vận chuyển vật liệu. Tại nơi thi công xây dựng yêu cầu đơn vị thi công phải che chắn ngăn cách khu vực thi công phải che chắn cách khu vực thi công và khu vực xung quanh nhằm giảm tiếng ồn và bụi trong quá trình thi công.

**b) Tác động môi trường nước:**

Trong thi công nước mặt được xử lý lắng lọc qua các hố ga và thoát ra ngoài theo hệ thống thoát nước chung.

Do chất thải chủ yếu là cát, đá gạch, nên không gây độc hại và ô nhiễm tới nguồn nước mặt cũng như nước ngầm.

Vật liệu rời như ống nhựa, gạch, đá, cát...sau khi hoàn thành được thu gom và vận chuyển đến nơi đổ rác quy định của xã.

**c) Tác động tới tài nguyên đất:**

Không có do tính chất và quy mô của dự án nhỏ.

**d) Tác động đến hệ sinh thái:**

Không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái do tính chất và quy mô của dự án nhỏ.

**e) Khía cạnh xã hội của dự án:**

Dự án góp phần tích cực cải tạo cơ sở hạ tầng, bộ mặt kiến trúc xã Nghĩa Thắng, làm cho khu vực ngày càng văn minh, sạch đẹp hơn.

Địa điểm xây dựng các công trình không có di tích văn hoá, không có khoáng sản do vậy không ảnh hưởng đến cảnh quan, cơ sở hạ tầng.

Đây là dự án có nguồn vốn ngân sách nhà nước nên cho phép tập trung huy động vốn vào việc đầu tư , nếu nguồn vốn được quản lý và sử dụng tốt thì sẽ nâng cao hiệu quả đầu tư của dự án.

#### **4. Các tác động của môi trường dự án ảnh hưởng đến cộng đồng:**

Khu vực xây nằm ở trung tâm của khu tái định cư, song không gần chợ hoặc những nơi tụ tập quá đông người. Do đó an ninh trật tự, tệ nạn xã hội của môi trường xung quanh không ảnh hưởng đến nhà trường. Ngược lại sự hình thành và tồn tại của khu đất từ nhiều năm nay cũng không ảnh hưởng gì đến xã hội và cộng đồng.

Nếu dự án được thực hiện là nguồn động viên tích cực cho cư dân trong khu vực có ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và quá trình phát triển dân trí của cộng đồng dân cư trong khu tái định cư .

#### **5. Các yếu tố môi trường tác động lẫn nhau:**

Trên khu vực của phường và đặc biệt khu vực xây dựng chỉ có 1 dự án duy nhất dự kiến được đầu tư, nên chỉ tạo nên những yếu tố tốt cho môi trường, không có yếu tố nào bất lợi cho dự án và có tác động xấu tới dự án

#### **6. Tham gia của cộng đồng:**

Là dự án đầu tư cho công trình phục vụ nhu cầu tái định cư nên cộng đồng dân cư hết sức ủng hộ.

Mặt khác điều kiện kinh tế của dân cư trong khu vực và khu vực lân cận đang từng bước được cải thiện và phát triển, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật ngày càng cao. Vì thế nếu được đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thôn Quảng Bình, xã Nghĩa thắng, huyện Đăk R'Lấp( Khu số 2), mỗi người dân sẽ rất đồng tình và ủng hộ.

#### **7. Các kế hoạch tiếp theo:**

Các hoạt động của dự án đầu tư xây dựng rất thích hợp với môi trường hoạt động và làm việc của các hội. Chủ đầu tư sẽ kết hợp với cấp chủ quản đầu tư để bàn các biện pháp thực hiện. Mục đích là đảm bảo phát huy tốt dự án đầu tư.

#### **8. Các vấn đề khác có liên quan:**

Dự án được đầu tư sẽ đem lại lợi ích rất lớn cho xã hội, tạo cơ sở vật chất, là nền tảng phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển một cách toàn diện các hội đặc thù của tỉnh nhà. Dự án không những đem lại những lợi ích trông thấy mà còn mang lại những lợi ích lớn cho tương lai lâu dài.

#### **9. Các nguồn thông tin cho báo cáo:**

Đơn vị tư vấn, đã cử cán bộ đến địa điểm xây dựng, đến các khu vực lân cận và đến tiếp xúc với Ban lãnh đạo cơ quan chủ quản, cán bộ UBND xã nơi công trình xây dựng để thu thập những dữ liệu cần thiết, tìm hiểu những điều kiện thuận lợi, khó khăn, những tác động của vấn đề kinh tế, xã hội dân trí tới việc xây dựng và thực hiện dự án, tìm hiểu những ảnh hưởng của dự án trong đời sống dân cư.

Qua khảo sát khu vực, tìm hiểu về cộng đồng và phong tục truyền thống của địa phương, đánh giá về môi trường chuẩn bị xây dựng, đây là nơi đầu tư xây dựng tốt và đem lại hiệu quả cao.

### 10. Kết luận

Việc thực hiện dự án sẽ tạo ra một số tác động tiêu cực nhất định, nhưng không đáng kể đối với môi trường không khí và nước. Các tác nhân gây ô nhiễm từ hoạt động thi công sẽ giảm rất nhiều nếu thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm như đã nêu trong các phần trên. Ô nhiễm sẽ giảm mạnh và tiến tới kết thúc tại thời điểm thi công xong nền đường và nền khu vực xây dựng. Bên cạnh đó, tuy có tạo ra ô nhiễm trong quá trình thi công, song xét về vị trí, đây là khu vực đồi núi có phạm vi hẹp không ảnh hưởng nhiều tới cảnh quan chung.

Tuy nhiên, để giảm thiểu các tác động từ giai đoạn thi công xây dựng và vận hành khi thực hiện dự án, Chủ dự án và nhà thầu thi công cần áp dụng đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng các tiêu cực đến môi trường một cách hợp lý để đảm bảo chất lượng môi trường khu vực. Đồng thời, có các biện pháp bảo vệ môi trường đối với khu vực Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12.19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư khi đi vào hoạt động. Tóm lại, chất lượng môi trường và vị trí khu vực phù hợp cho việc triển khai thực hiện dự án.

### VIII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THIẾT KẾ PHÂN LÔ:

Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 22/06/2022 UBND tỉnh Đắk Nông, về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức đô thị Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông;

Việc thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực dự án đảm bảo theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã được duyệt, tuân thủ và đảm bảo quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng.

#### 1. Quy hoạch sử dụng đất

BAÙN THOÁNG KEÂ SÔÙ DƯỠNG ÑAÁT				
STT	HAÏNG MUÏC	KYÙ HIEÄU	D. TÍCH	T. LỆ %
I	ĐẤT Ở		35.789	29,3
1	Loà số DO-MDTB-01	DO-MDTB-01	3946	
2	Loà số DO-MDTB-02	DO-MDTB-02	1653	
3	Loà số DO-MDTB-03	DO-MDTB-03	4484	
4	Loà số DO-MDTB-04	DO-MDTB-04	3739	
5	Loà số DO-MDTB-05	DO-MDTB-05	3386	

6	Loâ số DO-MDTB-06	DO-MDTB-06	3913	
7	Loâ số DO-MDTB-07	DO-MDTB-07	2921	
8	Loâ số DO-MDTB-08	DO-MDTB-08	3583	
9	Loâ số DO-MDTB-09	DO-MDTB-09	2782	
10	Loâ số DO-MDTB-10	DO-MDTB-10	2570	
11	Loâ số DO-MDT	DO-MDT	2812	
<b>II</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH</b>		<b>59.466</b>	<b>48,8</b>
1	Loâ soá D-CXDT-01	D-CXDT-01	7548	
2	Loâ soá D-CXDT-02	D-CXDT-02	43085	
3	Loâ soá D-CXDT-03	D-CXDT-03	3051	
4	Loâ soá D-CXDT-04	D-CXDT-04	5782	
<b>III</b>	<b>ÑÃÁT GIAO THÔNG, HÃI TÀNG</b>		<b>26.654</b>	<b>21,9</b>
	<b>TOÃNG CÕNG</b>		<b>121.900</b>	

## 2. Thiết kế phân lô và chỉ tiêu sử dụng đất

BAÛN THOÃNG KÊ PHÃÂN LÕ - CHỈ TIEÃU SỬ DÙNG								
STT	HÃĨNG MỤIC	KYÙ HIEÃU	D. TÍCH	SOÁ LÕÃ	DAÃN SOÁ	TÃNG CAO	MÃĨX D (%)	HỆ SỐ SỬ D
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở</b>		<b>35.789</b>	<b>170</b>	<b>680</b>	<b>1-3</b>	<b>70</b>	<b>2,1</b>
<i>a</i>	<i>ĐẤT Ở MẬT ĐỘ TRUNG BÌNH</i>		<i>32.977</i>	<i>162</i>	<i>648</i>	<i>1-3</i>	<i>70</i>	<i>2,1</i>
1	Khu soá 1	DO-MÑTB-01	3946	12	48			
2	Khu soá 2	DO-MÑTB-02	1653	9	36			
3	Khu soá 3	DO-MÑTB-03	4484	23	92			
4	Khu soá 4	DO-MÑTB-04	3739	20	80			
5	Khu soá 5	DO-MÑTB-05	3386	19	76			
6	Khu soá 6	DO-MÑTB-06	3913	19	76			
7	Khu soá 7	DO-MÑTB-07	2921	16	64			

BAÙN THOÁNG KEÄ PHAÂN LOÃ - CHỈ TIEÄU SDÑ								
STT	HÃNG MƯIC	KYÙ HIEÄU	D. TÍCH	SOÁ LOÃ	DAÂN SOÁ	TẦNG CAO	MÑX D (%)	HỆ SỐ SDĐ
8	Khu soá 8	DO-MÑTB-08	3583	17	68			
9	Khu soá 9	DO-MÑTB-09	2782	14	56			
10	Khu soá 1	DO-MÑTB-10	2570	13	52			
<i>b</i>	<b>ĐẤT Ở MẬT ĐỘ THẤP</b>		<i>2.812</i>	<i>8</i>	<i>32</i>	<i>1-3</i>	<i>50</i>	<i>1,5</i>
	Khu soá 1	DO-MĐT-01	2812	8	32			
<b>II</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH ÑOÃ THÒ</b>		<b>59.466</b>				<b>20</b>	
1	Khu soá 1	D-CXDT-01	7.548	1				
2	Khu soá 2	D-CXDT-02	43.085	1				
3	Khu soá 3	D-CXDT-03	3.051	1				
4	Khu soá 4	D-CXDT-04	5.782	1				

#### IV. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ:

##### 1. Cơ sở để lập khái toán vốn đầu tư:

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng;
- Căn cứ khối lượng thi công theo bản vẽ thiết kế cơ sở;
- Đơn giá nhân công xác định theo Công văn số 778/SXD-KT&QLHĐXD ngày 9/5/2023 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

- Đơn giá ca máy và thiết bị thi công theo Công văn số 820/SXD-KT&QLHĐXD ngày 15/5/2023 của Sở Xây dựng về việc công bố ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023.

- Đơn giá vật tư, vật liệu xác định theo đơn giá Sở Xây dựng ban hành tại thời điểm lập dự án;

- Căn cứ các văn bản pháp lý có liên quan.

## **2. Giá trị vốn đầu tư:**

**Tổng mức đầu tư được khái toán: 54.699.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu đồng)

*(Có phụ lục kèm theo)*

## **3. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh.

**4. Phương thức huy động và hoàn ứng vốn:** Dự án sẽ ứng vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất, sau khi hoàn thành dự án đưa vào bố trí tái định cư, dự án sẽ được bố trí vốn để thực hiện hoàn ứng từ nguồn ngân sách nhà nước.

## **XI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

- Quý I/2024: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo NCKT  
- Quý II/2024: Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thiết kế thi công – tổng dự toán

- Quý II-III/2024: lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – Tổng dự toán.

- Quý III-IV/2024: Tổ chức đấu thầu các gói thầu xây lắp, giám sát, quản lý dự án.

- Quý IV/2024: Khởi công xây dựng

## **XII. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ:**

### **1. Kết luận**

Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư nhằm đảm bảo tính khả thi cho đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư Sùng Đức, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí quỹ đất sạch, đáp ứng nhu cầu tái định cư trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương, làm cơ sở pháp lý để lập các dự án đầu tư, quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt, góp phần thúc đẩy sự phát triển về kinh tế xã hội cho tỉnh Đắk Nông.

### **2. Kiến nghị:**

Trung tâm Phát triển Quỹ đất kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét thẩm định dự án để Chủ Đầu tư có cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

## **BẢN VẼ VÀ VĂN BẢN PHÁP LÝ KÈM THEO**

### **I. BẢN VẼ:**

- Bản vẽ hiện trạng địa hình.
- Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.
- Bản vẽ quy hoạch phân lô.
- Bản vẽ mặt bằng giao thông.

### **II. VĂN BẢN PHÁP LÝ:**

- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 22/06/2022 UBND tỉnh Đắk Nông, về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức đô thị Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông;

- Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19 ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (lần 4);

- Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (lần 4);

- Công văn số 6891/UBND-KT ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc triển khai các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án tại kỳ họp chuyên đề lần thứ 8;

**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất 12,19ha thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết khu dân cư Sùng Đức, để phân lô bố trí tái định cư**

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG</b>			<b>0</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>40.426.039.934</b>	<b>4.042.603.993</b>	<b>44.468.644.000</b>
1	Công trình giao thông	28.321.121.445	2.832.112.145	31.153.233.590
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	9.466.828.420	946.682.842	10.413.511.262
3	Công trình công nghiệp	2.638.090.069	263.809.007	2.901.899.076
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>189.404.064</b>	<b>18.940.406</b>	<b>208.344.000</b>
1	Công trình giao thông			
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3	Công trình công nghiệp	189.404.064	18.940.406	208.344.470
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>1.095.189.532</b>	<b>109.518.953</b>	<b>1.204.708.000</b>
1	Công trình giao thông	726.719.976	72.671.998	799.391.974
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	274.632.692	27.463.269	302.095.961
3	Công trình công nghiệp	93.836.864	9.383.686	103.220.550
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>3.364.456.847</b>	<b>323.233.778</b>	<b>3.687.691.000</b>
1	Chi phí khảo sát địa chất - địa hình bước lập báo cáo NCKT	224.150.000	22.415.000	246.565.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT	6.724.500	672.450	7.396.950
3	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT	9.127.818	912.782	10.040.600
4	Chi phí lập báo cáo NCKT	269.220.420	26.922.043	296.142.463
	- Công trình giao thông	167.887.608	16.788.761	184.676.369



	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	68.066.496	6.806.650	74.873.146
	- Công trình công nghiệp	33.266.316	3.326.632	36.592.948
5	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	59.802.233	5.980.223	65.782.456
	- Công trình giao thông	37.242.275	3.724.228	40.966.503
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	15.146.925	1.514.693	16.661.618
	- Công trình công nghiệp	7.413.033	741.303	8.154.336
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập TKBVTC	9.545.455	954.545	10.500.000
7	Chi phí khảo sát địa chất - địa hình bước lập TKBVTC	318.181.818	31.818.182	350.000.000
8	Chi phí giám sát khảo sát bước lập TKBVTC	12.956.364	1.295.636	14.252.000
9	Chi phí lập TKBVTC	660.595.308	52.847.624	713.442.932
	- Công trình giao thông	372.281.141	29.782.491	402.063.632
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	223.417.151	17.873.372	241.290.523
	- Công trình công nghiệp	64.897.016	5.191.761	70.088.777
10	Chi phí thẩm tra TKBVTC	65.269.976	6.526.997	71.796.973
	- Công trình giao thông	38.969.863	3.896.986	42.866.849
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	18.649.652	1.864.965	20.514.617
	- Công trình công nghiệp	7.650.461	765.046	8.415.507
11	Chi phí thẩm tra dự toán TKBVTC	62.904.936	6.290.493	69.195.429
	- Công trình giao thông	37.383.880	3.738.388	41.122.268
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	18.081.642	1.808.164	19.889.806
	- Công trình công nghiệp	7.439.414	743.941	8.183.355
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.073.114.946	107.311.495	1.180.426.441
	- Công trình giao thông	737.651.929	73.765.193	811.417.122

	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	242.918.817	24.291.882	267.210.699
	- Công trình công nghiệp	92.544.200	9.254.420	101.798.620
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	2.172.465	217.247	2.389.712
	- Công trình giao thông	0	0	0
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	0	0	0
	- Công trình công nghiệp	2.172.465	217.247	2.389.712
14	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn lập TKBVTC	5.390.458	539.046	5.929.504
15	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn quản lý dự án	8.815.181	881.518	9.696.699
16	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công xây dựng	8.665.403	866.540	9.531.943
17	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	111.566.718	11.156.671	122.723.389
	- Công trình giao thông	60.352.310	6.035.231	66.387.541
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	36.731.294	3.673.129	40.404.423
	- Công trình công nghiệp	14.483.114	1.448.311	15.931.425
18	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thiết bị	1.039.828	103.983	1.143.811
	- Công trình giao thông	0	0	0
	- Công trình hạ tầng kỹ thuật	0	0	0
	- Công trình công nghiệp	1.039.828	103.983	1.143.811
19	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn bước TKBVTC	1.000.000	100.000	1.100.000
20	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn quản lý dự án	1.000.000	100.000	1.100.000
21	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	1.000.000	100.000	1.100.000

22	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	20.213.020	2.021.302	22.234.322
23	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	1.000.000	100.000	1.100.000
24	Chi phí lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường	86.000.000	8.600.000	94.600.000
25	Chi phí cắm mốc và đo bản đồ GPMB, cắm mốc 170 lô	345.000.000	34.500.000	379.500.000
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>1.053.450.768</b>	<b>97.603.829</b>	<b>1.151.055.000</b>
1	Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp phép môi trường	5.500.000		5.500.000
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Bước báo cáo NCKT)	7.028.688		7.028.688
3	Phí thẩm định thiết kế (Cơ quan QLNN)	33.189.779		33.189.779
4	Phí thẩm định dự toán (Cơ quan QLNN)	31.694.015		31.694.015
5	Chi phí kiểm toán	215.822.066	21.582.207	237.404.273
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	135.842.028	13.584.203	149.426.231
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	215.057.482	21.505.748	236.563.230
8	Lệ phí thẩm duyệt PCCC	308.251.610	30.825.161	339.076.771
9	Chi phí bảo hiểm xây dựng	101.065.100	10.106.510	111.171.610
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG CỦA DỰ ÁN</b>			<b>3.978.558.000</b>
1	Dự phòng phát sinh khối lượng và trượt giá			3.978.558.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>54.699.000.000</b>